

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST

Ngày 15/8/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Vũ Mạnh Cường**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Lương Hùng Việt và bà Phạm Thị Duyên**

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Hà Văn Tuấn** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:*
Ông Đinh Ngọc Mạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 240/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 90/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thùy T**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 46/3H, ấp V, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Phạm Ngọc S**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 26/3B, xóm K, ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh S vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2022, bản tự khai đề ngày 15/3/2022, các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày:**

Chị T và anh Phạm Ngọc S quen biết, tìm hiểu nhau được thời gian thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất vào ngày 09/11/2009. Đây là hôn nhân lần đầu của chị T.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, anh S suốt ngày tụ tập bạn bè nhậu nhẹt say sưa, không lo lắng làm ăn, không lo lắng chăm sóc vợ

con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm danh dự lẫn nhau. Chị T đã cố gắng khuyên bảo nhiều lần nhưng anh S vẫn không không thay đổi. Mâu thuẫn giữa chị T và anh S đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng vẫn không thể giải quyết được. Do mâu thuẫn trầm trọng nên cách đây 05 năm chị T đã chuyển về nhà cha mẹ ruột của chị T để sinh sống và làm việc. Từ đó đến nay giữa chị T và anh S đã không còn sống chung, không liên lạc, không quan tâm gì đến nhau, mạnh ai nấy sống, giữa anh chị không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Trang yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Ngọc S.

- *Về con chung*: Theo chị T trình bày, vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn Kiều M, sinh ngày 07/9/2010 và Phạm Nguyễn Thảo N, sinh năm ngày 29/6/2015. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị T không còn yêu cầu gì khác, ngày 26/7/2022 chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2022, các lời khai tiếp theo bị đơn anh Phạm Ngọc S trình bày:**

Anh Phạm Ngọc S thừa nhận về quan hệ hôn nhân giữa anh với chị Nguyễn Thị Thùy T như chị T trình bày là đúng. Đây là lần đăng ký kết hôn đầu tiên của anh S.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với mẹ anh S tại địa chỉ: 26/3B, xóm K, ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì mới bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống giữa anh S với chị T có mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Anh S thừa nhận quá trình chung sống anh cũng thường xuyên rệu rã làm cho vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, hiện anh S cũng đã bỏ rệu rã nhưng chị T vẫn không tin. Cách đây 05 năm không rõ nguyên nhân gì chị T đã chuyển hết đồ đạc về nhà bố mẹ ruột của chị T sinh sống. Từ khi chị T về nhà cha mẹ ruột để sinh sống thì anh S có xuống tìm gặp chị T để nói chuyện và hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị T thường né tránh không gặp anh S, nên giữa anh S và chị T không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó đến cho đến nay giữa anh S và chị T mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn, anh S vẫn dành tình cảm cho vợ con nên anh không đồng ý ly hôn và mong muốn Tòa án tiến hành hòa giải cho vợ chồng được đoàn tụ.

- *Về con chung*: Theo anh S, vợ chồng chung sống có 02 con chung là Phạm Nguyễn Kiều M, sinh ngày 07/9/2010 và Phạm Nguyễn Thảo N, sinh ngày 29/6/2015. Nếu trường hợp chị T vẫn kiên quyết ly hôn thì anh S đồng ý giao các con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Anh S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh S không còn yêu cầu gì khác.

+/ Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.
- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T và anh S ly hôn. Giao các con chung là cháu Phạm Nguyễn Kiều M, sinh ngày 07/9/2010 và Phạm Nguyễn Thảo N, sinh ngày 29/6/2015 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Ngọc S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2022 cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T và bị đơn anh Phạm Ngọc S. Ngày 26/7/2022 chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh S đã nhận được Quyết định hoãn phiên tòa số: 90/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2022 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Thùy T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Ngọc S và yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Phạm Ngọc S hiện đang cư trú tại số 26/3B, xóm K, ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Nguyễn Thị Thùy T là nguyên đơn, anh Phạm Ngọc S là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 131, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 85 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Phạm Ngọc S khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/11/2009 (BL 08) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, anh S và chị T cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 23, 24, 25) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng

cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh tại chính quyền địa phương (BL 35, 36).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị T tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu ly hôn là phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6.2] Xét ý kiến, yêu cầu của anh S: Theo anh S mâu thuẫn giữa anh với chị T chưa đến mức phải ly hôn, anh S vẫn dành tình cảm cho vợ con nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, anh S không có biện pháp gì để hàn gắn đoàn tụ, xét yêu cầu của anh S không phù hợp trái với nhận định trên nên không được chấp nhận.

[7] Về con chung: Anh S và chị T có 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn Kiều M, sinh ngày 07/9/2010 và Phạm Nguyễn Thảo N, sinh ngày 29/6/2015. Xét yêu cầu của chị T được nuôi dưỡng hai con chung là có căn cứ. Bởi lẽ, yêu cầu nuôi dưỡng con chung của chị T được anh S đồng ý (BL 25). Ngoài ra, cháu M có nguyện vọng được sống với chị T trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 27). Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là cháu Phạm Nguyễn Kiều M, sinh ngày 07/9/2010 và Phạm Nguyễn Thảo N, sinh ngày 29/6/2015.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, chị T tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi các con nên cần ghi nhận.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh S được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[14] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 85 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[2.] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thùy T về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với anh Phạm Ngọc S. Xử cho chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Phạm Ngọc S ly hôn.

[2.2] Về con chung: Giao các con chung là cháu Phạm Nguyễn Kiều M, sinh ngày 07/9/2010 và Phạm Nguyễn Thảo N, sinh ngày 29/6/2015 cho chị Nguyễn Thị Thùy T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[2.2.1] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Phạm Ngọc S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

[2.2.2] Khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Phạm Ngọc S vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thùy T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0003545 ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

[4] Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND h. Thống Nhất;
 - CCTHADS h. Thống Nhất;
 - UBND xã G, h. Thống Nhất
- (Giấy CNKH số 150/2009);
- Các đương sự;
 - Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Mạnh Cường